

Họ và tên:

Lớp:

ÔN LUYỆN KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ II - MÔN TOÁN LỚP 3 - ĐỀ 10

I. Phần trắc nghiệm. (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: a) Số gồm 4 nghìn, 8 trăm, 0 chục và 5 đơn vị được viết là:

- A. 4 850 B. 4 805 C. 4 085 D. 8 405

b) Giá trị của chữ số 6 trong số **8 621** là:

- A. 6 000 B. 60 C. 600 D. 6

Câu 2: a) Số La Mã **XIX** đọc là:

- A. Mười một B. Hai mươi C. Mười chín D. Mười bảy

b) Số **16** được viết bằng số La Mã là:

- A. XIV B. XVI C. VI X D. XV I

Câu 3: Làm tròn số **8 174** đến hàng trăm ta được:

- A. 8 100 B. 8 200 C. 8 170 D. 8 000

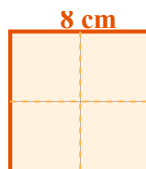
Câu 4: Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả **nhỏ nhất** là:

- A. $1\,100 \times 4$ B. $9\,000 - 5\,500$ C. $1\,500 + 2\,100$ D. $8\,800 : 2$

Câu 5: Trong kho có 2 450 kg ngô, người ta nhập thêm 3 xe tải, mỗi xe chở 2 000 kg ngô. Vậy tổng số ngô là:

- A. 4 450 kg B. 6 450 kg C. 8 450 kg D. 5 450 kg

Câu 6: Một viên gạch hình vuông có cạnh dài 8 cm. Diện tích của viên gạch đó là:



- A. 32 cm^2 B. 64 cm^2 C. 16 cm^2 D. 64 cm

II. Phần tự luận. (6 điểm)

Bài 1. Điền vào chỗ trống.

+ Số 9 042 đọc là:

+ Số liền sau của số 6 999 là:

+ Làm tròn số 3 248 đến hàng trăm:; số 5 682 đến hàng chục:

Bài 2. Đặt tính rồi tính.

$$4\,273 + 2\,815$$

$$8\,102 - 3\,546$$

$$1\,216 \times 6$$

$$5\,824 : 4$$

.....			
.....			
.....			

Bài 3. Điền dấu <, >, = vào chỗ trống:

$2\,100 \times 3 \dots\dots 9\,000 : 2$
 $1\,204 \times 4 \dots\dots 4\,800 : 1$

$5\,500 : 5 \dots\dots 2\,000 : 2$
 $1\,500 \times 5 \dots\dots 2\,500 \times 3$

$8\,400 : 4 \dots\dots 1\,050 \times 2$
 $3\,000 \times 2 \dots\dots 1\,500 \times 4$

Bài 4. Tính giá trị của biểu thức.

$9\,000 - 4\,000 : 2$
 $(2\,500 + 1\,500) \times 2$

$= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

Bài 5. Một tấm bìa hình vuông có chu vi bằng 32 cm. Tính diện tích của tấm bìa đó.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Trường Tiểu học Bình Minh dự định mua 7 500 quyển vở. Nhà trường đã mua được 8 thùng vở, mỗi thùng có 900 quyển. Hỏi nhà trường còn phải mua thêm bao nhiêu quyển vở?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....